

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG 2014

# Statistical YearBook



CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG  
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2014

Tháng 7 năm 2015  
*July - 2015*

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU**  
**ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

---

| <b>Biểu<br/>Table</b> |                                                                                                                                                                                 | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>001</b>            | Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2014 phân theo huyện<br><i>Number of administrative units as of 31 th December 2014<br/>by district</i>                                       | <b>13</b>             |
| <b>002</b>            | Hiện trạng sử dụng đất năm 2014<br><i>Land use in 2014</i>                                                                                                                      | <b>14</b>             |
| <b>003</b>            | Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2014<br>phân theo loại đất và phân theo huyện<br><i>Land use by province as of 31 th December 2014<br/>by types of land by district</i>   | <b>15</b>             |
| <b>004</b>            | Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2014<br>phân theo loại đất và phân theo huyện<br><i>Structure of used land as of 31 th December 2014<br/>by types of land and by district</i> | <b>16</b>             |
| <b>005</b>            | Biến động diện tích đất phân theo loại đất<br><i>Change of land area by types of land</i>                                                                                       | <b>16</b>             |
| <b>006</b>            | Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Mean air temperature at My Tho station</i>                                                                        | <b>17</b>             |
| <b>007</b>            | Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Monthly sunshine duration at My Tho station</i>                                                                                     | <b>17</b>             |
| <b>008</b>            | Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Monthly rainfall at My Tho station</i>                                                                                                | <b>18</b>             |
| <b>009</b>            | Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Monthly mean humidity at My Tho station</i>                                                                          | <b>18</b>             |
| <b>010</b>            | Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc Mỹ Tho<br><i>Water level of some rivers at My Tho station</i>                                                                     | <b>19</b>             |

---

# **DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

## **POPULATION AND LABOUR**

---

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                                                                                                       | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>011</b> Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014<br>phân theo huyện<br><i>Area, population and population density in 2014 by district</i>                                                             | <b>29</b>             |
| <b>012</b> Dân số trung bình phân theo giới tính<br>và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Average population by sex and by residence</i>                                                                  | <b>30</b>             |
| <b>013</b> Dân số trung bình phân theo huyện<br><i>Average population by district</i>                                                                                                                       | <b>31</b>             |
| <b>014</b> Dân số trung bình nam phân theo huyện<br><i>Average male population by district</i>                                                                                                              | <b>31</b>             |
| <b>015</b> Dân số trung bình nữ phân theo huyện<br><i>Average female population by district</i>                                                                                                             | <b>31</b>             |
| <b>016</b> Dân số trung bình thành thị phân theo huyện<br><i>Average urban population by district</i>                                                                                                       | <b>32</b>             |
| <b>017</b> Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện<br><i>Average rural population by district</i>                                                                                                       | <b>32</b>             |
| <b>018</b> Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên<br>của dân số<br><i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate<br/>of population</i>                                 | <b>33</b>             |
| <b>019</b> Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>                                   | <b>33</b>             |
| <b>020</b> Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7<br>hàng năm phân theo loại hình kinh tế<br><i>Employer population aged 15 and over as of annual 1 July<br/>by types of ownership</i> | <b>34</b>             |
| <b>021</b> Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7<br>hàng năm phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Employer population aged 15 and over of annual 1 July<br/>by residence</i>          | <b>35</b>             |

**Biểu**  
**Table**

**Trang**  
**Page**

|            |                                                                                                                                                                       |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>022</b> | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7<br>hàng năm phân theo giới tính<br><i>Employer population aged 15 and over as of annual 1 July by sex</i> | <b>36</b> |
| <b>023</b> | Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn<br><i>Unemployment rate by sex and by residence</i>                                                       | <b>36</b> |

---

# TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

---

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 024    Giá trị sản xuất theo giá hiện hành<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross output at current prices by economic sector</i>                                                                                               | 43            |
| 025    Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>                                                                                         | 44            |
| 026    Giá trị sản xuất theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross output at current prices by ownship and<br/>by kind of economic activity</i>                                     | 45            |
| 027    Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross output at current prices<br/>by ownship and by kind of economic activity</i>    | 47            |
| 028    Giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross output at constant 2010 prices<br/>by ownship and by kind of economic activity</i>               | 49            |
| 029    Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Index of gross output at constant 2010 prices<br/>by ownship and by kind of economic activity</i> | 51            |
| 030    Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross domestic product at current prices<br/>by economic sector</i>                                                                       | 53            |
| 031    Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross domestic product at constant 2010 prices<br/>by economic sector</i>                                                              | 54            |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                     |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>032</b> | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross domestic product at current prices by ownership and<br/>by kind of economic activity</i>                                        | <b>55</b> |
| <b>033</b> | Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross domestic product at current prices<br/>by ownership and by kind of economic activity</i>                    | <b>57</b> |
| <b>034</b> | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross domestic product at constant 2010 prices<br/>by ownership and by kind of economic activity</i>                               | <b>59</b> |
| <b>035</b> | Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn<br>theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế<br>và phân theo ngành kinh tế<br><i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices<br/>by ownership and by kind of economic activity</i> | <b>61</b> |
| <b>036</b> | Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross domestic product per capita</i>                                                                                                                                                          | <b>63</b> |
| <b>037</b> | Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget revenue in local area</i>                                                                                                                                                                    | <b>64</b> |
| <b>038</b> | Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of state budget revenue in local area</i>                                                                                                                                                | <b>66</b> |
| <b>039</b> | Chi ngân sách địa phương<br><i>State budget expenditure</i>                                                                                                                                                                                         | <b>68</b> |
| <b>040</b> | Cơ cấu chi ngân sách địa phương<br><i>Structure of local budget expenditure</i>                                                                                                                                                                     | <b>70</b> |

---

# ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## INVESTMENT AND CONSTRUCTION

---

| <b>Biểu</b><br><b>Table</b>                                                                                                                                                  | <b>Trang</b><br><b>Page</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>041</b> Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành<br><i>Investment at current prices</i>                                                                                    | <b>77</b>                   |
| <b>042</b> Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành<br><i>Structure of investment at current prices</i>                                                                | <b>78</b>                   |
| <b>043</b> Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>                         | <b>79</b>                   |
| <b>044</b> Cơ cấu Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>     | <b>81</b>                   |
| <b>045</b> Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2014<br><i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2014</i>                                          | <b>83</b>                   |
| <b>046</b> Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i>      | <b>84</b>                   |
| <b>047</b> Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép<br>phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts</i> | <b>85</b>                   |
| <b>048</b> Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2014<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2014 by some main counterparts</i>       | <b>86</b>                   |

|            |                                                                                                                                                                          |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>049</b> | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2014<br>phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2014<br/>by some main counterparts</i> | <b>87</b> |
| <b>050</b> | Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Construction output value at current prices by ownership</i>                     | <b>88</b> |
| <b>051</b> | Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Construction output value at constant 2010 prices<br/>by ownership</i>        | <b>89</b> |
| <b>052</b> | Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành<br>trong năm<br><i>Construction works and construction items completed</i>                                           | <b>90</b> |
| <b>053</b> | Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư<br><i>Self-built houses completed in of households</i>                                                               | <b>92</b> |

---

# DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

## ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

---

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 054           | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31December<br/>by type of enterprise</i>                                                           | 99            |
| 055           | Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises by kind of economic activity</i>                                                                                                                | 100           |
| 056           | Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện<br><i>Number of acting enterprises by district</i>                                                                                                                                         | 102           |
| 057           | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>                                                    | 103           |
| 058           | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity</i>                                                  | 104           |
| 059           | Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises<br/>as of annual 31 December by type of enterprise</i>               | 106           |
| 060           | Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity</i>                                                                  | 107           |
| 061           | Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of employees in acting enterprises<br/>as of annual 31 December by type of enterprise</i>                          | 109           |
| 062           | Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>                                                                                               | 110           |
| 063           | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of female employees in acting enterprises<br/>as of annual 31 December by type of enterprise</i>                | 112           |
| 064           | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in acting enterprises<br/>by kind of economic activity</i>                                                               | 113           |
| 065           | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013<br>phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprisesas of 31 th December 2013<br/>by size of employees and types of enterprise</i> | 115           |
| 066           | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013<br>phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2013<br/>by kind of economic activity</i>                         | 116           |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                             |            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>067</b> | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013<br>phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2013<br/>by size of capital and types of enterprise</i>                         | <b>118</b> |
| <b>068</b> | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013<br>phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2013<br/>by size of capital and kind of economic activity</i>                            | <b>119</b> |
| <b>069</b> | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang<br>hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Net turnover from business of acting enterprises<br/>as of annual 31 December by type of enterprise</i>               | <b>121</b> |
| <b>070</b> | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i>                                                                  | <b>122</b> |
| <b>071</b> | Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp đang<br>hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Employee's income of acting enterprise<br/>as of Annual 31 December by type of enterprise</i>                               | <b>124</b> |
| <b>072</b> | Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp<br>đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế<br><i>Employee's income of acting enterprise as of<br/>Annual 31 December by kind of economic activity</i>                                 | <b>125</b> |
| <b>073</b> | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động<br>của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average value of fixed asset of acting enterprise<br/>as of annual 31 December by type of enterprise</i> | <b>127</b> |
| <b>074</b> | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động<br>của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Average value of fixed asset of acting enterprise<br/>as of annual 31 December by economic activity</i>           | <b>128</b> |
| <b>075</b> | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of non-farm individual business establishments<br/>by kind of economic activity</i>                                                                        | <b>130</b> |
| <b>076</b> | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện<br><i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>                                                                                                        | <b>132</b> |
| <b>077</b> | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in the non-farm individual business<br/>establishments by kind of economic activity</i>                                    | <b>133</b> |
| <b>078</b> | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể<br>phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện<br><i>Number of employees in the non-farm individual business<br/>establishments by district</i>                                                             | <b>135</b> |

---

# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

---

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 079 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross output of agriculture at current price by economic activities</i>                                          | 151           |
| 080 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế<br><i>Output value of agriculture at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activities</i>                   | 152           |
| 081 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện<br><i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district</i>                                                   | 153           |
| 082 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành<br>phân theo nhóm cây trồng<br><i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>                                         | 154           |
| 083 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010<br>phân theo nhóm cây trồng<br><i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>                                | 155           |
| 084 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành<br>phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm<br><i>Gross output of livestock at current prices<br/>by kind of animal and by product</i>          | 156           |
| 085 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010<br>phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm<br><i>Gross output of livestock at constant 2010 prices<br/>by kind of animal and by product</i> | 157           |
| 086 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt phân theo huyện<br><i>Gross output of product per ha of cultivated land by district</i>                                                     | 157           |
| 087 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước<br>nuôi trồng thủy sản phân theo huyện<br><i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district</i>                          | 158           |
| 088 Số trang trại phân theo huyện - <i>Number of farms by district</i>                                                                                                                             | 158           |
| 089 Số trang trại 2014 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện<br><i>Number of farms in 2014 by kind of activity and by district</i>                                                          | 159           |

| <b>Biểu</b>  |                                                                                                                        | <b>Trang</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Table</b> |                                                                                                                        | <b>Page</b>  |
| <b>090</b>   | Số chủ trang trại là nữ phân theo huyện<br><i>Number of female of farms by district</i>                                | <b>159</b>   |
| <b>091</b>   | Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br><i>Planted area and production of cereals</i>                            | <b>160</b>   |
| <b>092</b>   | Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện<br><i>Planted area of cereals by district</i>                          | <b>160</b>   |
| <b>093</b>   | Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện<br><i>Production of cereals by district</i>                            | <b>161</b>   |
| <b>094</b>   | Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện<br><i>Production of cereals per capita by district</i> | <b>161</b>   |
| <b>095</b>   | Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>                                                                    | <b>162</b>   |
| <b>096</b>   | Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>                                                                           | <b>162</b>   |
| <b>097</b>   | Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>                                                                      | <b>163</b>   |
| <b>098</b>   | Diện tích lúa cả năm phân theo huyện - <i>Planted area of paddy by district</i>                                        | <b>164</b>   |
| <b>099</b>   | Năng suất lúa cả năm phân theo huyện - <i>Yield of paddy by district</i>                                               | <b>164</b>   |
| <b>100</b>   | Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện - <i>Production of paddy by district</i>                                          | <b>164</b>   |
| <b>101</b>   | Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện<br><i>Planted area of Spring paddy by district</i>                             | <b>165</b>   |
| <b>102</b>   | Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện<br><i>Yield of Spring paddy by district</i>                                    | <b>165</b>   |
| <b>103</b>   | Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện<br><i>Production of Spring paddy by district</i>                               | <b>165</b>   |
| <b>104</b>   | Diện tích lúa Hè Thu phân theo huyện<br><i>Planted area of Autumn paddy by district</i>                                | <b>166</b>   |
| <b>105</b>   | Năng suất lúa Hè Thu phân theo huyện<br><i>Yield of Autumn paddy by district</i>                                       | <b>166</b>   |
| <b>106</b>   | Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện<br><i>Production of Autumn paddy by district</i>                                  | <b>166</b>   |
| <b>107</b>   | Diện tích lúa Thu Đông phân theo huyện<br><i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i>                       | <b>167</b>   |
| <b>108</b>   | Năng suất lúa Thu Đông phân theo huyện<br><i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>                              | <b>167</b>   |
| <b>109</b>   | Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện<br><i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>                         | <b>167</b>   |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                                                          | <b>Trang<br/>Page</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 110 Diện tích ngô phân theo huyện - <i>Planted area of maize by district</i>                                                                                   | 168                   |
| 111 Năng suất ngô phân theo huyện - <i>Yield of maize by district</i>                                                                                          | 168                   |
| 112 Sản lượng ngô phân theo huyện - <i>Production of maize by district</i>                                                                                     | 168                   |
| 113 Diện tích khoai lang phân theo huyện<br><i>Planted area of sweet potatoes by district</i>                                                                  | 169                   |
| 114 Năng suất khoai lang phân theo huyện<br><i>Yield of sweet potatoes by district</i>                                                                         | 169                   |
| 115 Sản lượng khoai lang phân theo huyện<br><i>Production of sweet potatoes by district</i>                                                                    | 169                   |
| 116 Diện tích sắn (khoai mì) phân theo huyện<br><i>Planted area of cassava by district</i>                                                                     | 170                   |
| 117 Năng suất sắn (khoai mì) phân theo huyện - <i>Yield of cassava by district</i>                                                                             | 170                   |
| 118 Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện<br><i>Production of cassava by district</i>                                                                       | 170                   |
| 119 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm<br><i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>                                      | 171                   |
| 120 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện<br><i>Planted area of some annual crops by district</i>                                                             | 172                   |
| 121 Diện tích mía phân theo huyện - <i>Planted area of sugar-cane by district</i>                                                                              | 172                   |
| 122 Sản lượng mía phân theo huyện - <i>Production of sugar-cane by district</i>                                                                                | 172                   |
| 123 Diện tích cỏ phân theo huyện - <i>Planted area of sedge by district</i>                                                                                    | 173                   |
| 124 Sản lượng cỏ phân theo huyện - <i>Production of sedge by district</i>                                                                                      | 173                   |
| 125 Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo huyện<br><i>Planted area of peanut by district</i>                                                                     | 174                   |
| 126 Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện<br><i>Production of peanut by district</i>                                                                       | 174                   |
| 127 Diện tích đậu tương (đậu nành) phân theo huyện<br><i>Planted area of soya-bean by district</i>                                                             | 175                   |
| 128 Sản lượng đậu tương (đậu nành) phân theo huyện<br><i>Production of soya-bean by district</i>                                                               | 175                   |
| 129 Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch<br>và sản lượng một số cây lâu năm<br><i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i> | 176                   |

| <b>Biểu</b><br><b>Table</b>                                                                                           | <b>Trang</b><br><b>Page</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 130 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện<br><i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i> | 177                         |
| 131 Diện tích trồng dừa phân theo huyện - <i>Planted area of coconut by district</i>                                  | 178                         |
| 132 Diện tích thu hoạch dừa phân theo huyện<br><i>Gathering area of coconut by district</i>                           | 178                         |
| 133 Sản lượng dừa phân theo huyện - <i>Production of coconut by district</i>                                          | 178                         |
| 134 Diện tích trồng ca cao phân theo huyện - <i>Planted area of cacao by district</i>                                 | 179                         |
| 135 Diện tích thu hoạch ca cao phân theo huyện<br><i>Gathering area of cacao by district</i>                          | 179                         |
| 136 Sản lượng ca cao phân theo huyện - <i>Production of cacao by district</i>                                         | 179                         |
| 137 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện<br><i>Planted area of fruit crops by district</i>                      | 180                         |
| 138 Diện tích trồng cam phân theo huyện - <i>Planted area of organe by district</i>                                   | 181                         |
| 139 Diện tích thu hoạch cam phân theo huyện<br><i>Gathering area of organe by district</i>                            | 181                         |
| 140 Sản lượng cam phân theo huyện - <i>Production of organe by district</i>                                           | 181                         |
| 141 Diện tích trồng quýt phân theo huyện<br><i>Planted area of manderin by district</i>                               | 182                         |
| 142 Diện tích thu hoạch cây quýt phân theo huyện<br><i>Gathering area of manderin by district</i>                     | 182                         |
| 143 Sản lượng quýt phân theo huyện - <i>Production of manderin by district</i>                                        | 182                         |
| 144 Diện tích trồng bưởi phân theo huyện - <i>Planted area of pomelo by district</i>                                  | 183                         |
| 145 Diện tích thu hoạch cây bưởi phân theo huyện<br><i>Gathering area of pomelo by district</i>                       | 183                         |
| 146 Sản lượng bưởi phân theo huyện - <i>Production of pomelo by district</i>                                          | 183                         |
| 147 Diện tích trồng dứa phân theo huyện<br><i>Planted area of pineapple by district</i>                               | 184                         |
| 148 Diện tích thu hoạch cây dứa phân theo huyện<br><i>Gathering area of pineapple by district</i>                     | 184                         |
| 149 Sản lượng dứa phân theo huyện - <i>Production of pineapple by district</i>                                        | 184                         |
| 150 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện - <i>Planted area of longan by district</i>                                  | 185                         |
| 151 Diện tích thu hoạch nhãn phân theo huyện<br><i>Gathering area of longan by district</i>                           | 185                         |

| <b>Biểu<br/>Table</b>                                                                                                                                              | <b>Trang<br/>Page</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 152 Sản lượng nhãn phân theo huyện - <i>Production of longan by district</i>                                                                                       | 185                   |
| 153 Diện tích trồng xoài phân theo huyện - <i>Planted area of mango by district</i>                                                                                | 186                   |
| 154 Diện tích thu hoạch xoài phân theo huyện<br><i>Gathering area of mango by district</i>                                                                         | 186                   |
| 155 Sản lượng xoài phân theo huyện - <i>Production of mango by district</i>                                                                                        | 186                   |
| 156 Diện tích trồng thanh long phân theo huyện<br><i>Planted area of blue dragon by district</i>                                                                   | 187                   |
| 157 Diện tích thu hoạch thanh long phân theo huyện<br><i>Gathering area of blue dragon by district</i>                                                             | 187                   |
| 158 Sản lượng thanh long phân theo huyện<br><i>Production of blue dragon by district</i>                                                                           | 187                   |
| 159 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>                                                                                                                                   | 188                   |
| 160 Số lượng trâu phân theo huyện - <i>Number of buffaloes by district</i>                                                                                         | 189                   |
| 161 Số lượng bò phân theo huyện - <i>Number of cattles by district</i>                                                                                             | 189                   |
| 162 Số lượng lợn phân theo huyện - <i>Number of pigs by district</i>                                                                                               | 190                   |
| 163 Số lượng gia cầm phân theo huyện - <i>Number of poultry by district</i>                                                                                        | 190                   |
| 164 Số lượng gà phân theo huyện - <i>Number of chickens by district</i>                                                                                            | 191                   |
| 165 Số lượng ngựa phân theo huyện - <i>Number of horses by district</i>                                                                                            | 191                   |
| 166 Số lượng dê, cừu phân theo huyện - <i>Number of goat, sheep by district</i>                                                                                    | 191                   |
| 167 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện<br><i>Living weight of buffaloes by district</i>                                                           | 192                   |
| 168 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện<br><i>Living weight of cattle by district</i>                                                                | 192                   |
| 169 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện<br><i>Living weight of pig by district</i>                                                                  | 192                   |
| 170 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động<br><i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>             | 193                   |
| 171 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện<br><i>Gross output of forestry at current prices by district</i>                                | 194                   |
| 172 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành hoạt động<br><i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i> | 195                   |
| 173 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện<br><i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>                       | 196                   |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>174</b> | Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng<br><i>Current area of forest by type of forest</i>                                                                                                                                                                                            | <b>197</b> |
| <b>175</b> | Diện tích rừng hiện có phân theo huyện<br><i>Current area of forest by district</i>                                                                                                                                                                                                      | <b>198</b> |
| <b>176</b> | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng<br><i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>                                                                                                                                                                   | <b>199</b> |
| <b>177</b> | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế<br><i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>                                                                                                                                                        | <b>200</b> |
| <b>178</b> | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện<br><i>Area of concentrated planted forest by district</i>                                                                                                                                                                             | <b>201</b> |
| <b>179</b> | Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế<br><i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>                                                                                                                                                | <b>202</b> |
| <b>180</b> | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản<br><i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>                                                                                                                                                | <b>203</b> |
| <b>181</b> | Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động<br><i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>                                                                                                                                          | <b>204</b> |
| <b>182</b> | Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện<br><i>Gross output of fishing at current prices by district</i>                                                                                                                                                             | <b>205</b> |
| <b>183</b> | Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động<br><i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>                                                                                                                                 | <b>206</b> |
| <b>184</b> | Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện<br><i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>                                                                                                                                                    | <b>207</b> |
| <b>185</b> | Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>                                                                                                                                                                                                                               | <b>208</b> |
| <b>186</b> | Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện<br><i>Area of aquaculture by district</i>                                                                                                                                                                                                  | <b>209</b> |
| <b>187</b> | Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>                                                                                                                                                                                                                                        | <b>210</b> |
| <b>188</b> | Sản lượng thủy sản phân theo huyện - <i>Production of fishery by district</i>                                                                                                                                                                                                            | <b>211</b> |
| <b>189</b> | Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản<br>phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt<br><i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources<br/>by capacity group, exploitation scope and by means of catching</i> | <b>212</b> |

---

# CÔNG NGHIỆP

## INDUSTRY

---

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 190    Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Industrial output value at current prices by ownership</i>                                                                              | 217           |
| 191    Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành<br>phân theo ngành công nghiệp<br><i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>                                                                    | 218           |
| 192    Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Industrial output value at constant 2010 prices by ownership</i>                                                                     | 220           |
| 193    Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành công nghiệp<br><i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>                                                           | 221           |
| 194    Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước<br>theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<br><i>State industrial output value at constant 2010 prices<br/>         by industrial activity</i>                               | 223           |
| 195    Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý<br>theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<br><i>Central state industrial output value at constant 2010 prices<br/>         by industrial activity</i> | 225           |
| 196    Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương<br>quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<br><i>Local state industrial output value at constant 2010 prices<br/>         by industrial activity</i>   | 227           |
| 197    Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước<br>theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<br><i>Non-State industrial output value<br/>         at constant 2010 prices by industrial activity</i>                     | 229           |

**Biểu**  
**Table**

**Trang**  
**Page**

|            |                                                                                                                                                                                                                                    |            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>198</b> | Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<br><i>Industrial output value of foreign invested sector<br/>at constant 2010 prices by industrial activity</i> | <b>231</b> |
| <b>199</b> | Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br><i>Index of industrial production by industrial activity</i>                                                                                                            | <b>233</b> |
| <b>200</b> | Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế<br><i>Main industrial products by kinds of ownership</i>                                                                                                                  | <b>235</b> |

---

# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## TRADE AND TOURISM

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 201    Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng<br><i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership<br/>by commodity group</i>                                                                 | 247           |
| 202    Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng<br><i>Structure of retail sales of goods at current prices<br/>by types of ownership by commodity group</i>                                             | 248           |
| 203    Doanh thu của một số ngành kinh doanh dịch vụ theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ<br><i>Turnover of some business services at current prices<br/>by types of ownership and by kinds of services</i>                     | 249           |
| 204    Cơ cấu doanh thu của một số ngành kinh doanh dịch vụ<br>theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế<br>và phân theo ngành dịch vụ<br><i>Structure turnover of some business services at current prices<br/>by types of ownership and by kinds of services</i> | 250           |
| 205    Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Turnover of accommodation and catering service<br/>at current prices by types of ownership and<br/>by kinds of economic activities</i>   | 251           |
| 206    Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn<br>phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng<br><i>Exports of goods by export form and commodity group</i>                                                                                                    | 252           |
| 207    Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu<br><i>Some main goods for exportation</i>                                                                                                                                                                                      | 252           |
| 208    Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn<br>phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng<br><i>Import of goods by import form and commodity group</i>                                                                                                     | 253           |

**Biểu**  
**Table**

**Trang**  
**Page**

|            |                                                                                                                                           |            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>209</b> | Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu<br><i>Some main goods for importation</i>                                                               | <b>253</b> |
| <b>210</b> | Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế<br><i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i> | <b>254</b> |
| <b>211</b> | Số lượt khách du lịch<br><i>Number of visitors</i>                                                                                        | <b>254</b> |

---

## CHỈ SỐ GIÁ

### PRICE

---

| <b>Biểu</b>  |                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Trang</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Table</b> |                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Page</b>  |
| <b>212</b>   | Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br><i>Consumer price index</i>                                                                                                                                                              | <b>261</b>   |
| <b>213</b>   | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months<br/>in 2014 compared with December of previous year</i>             | <b>262</b>   |
| <b>213</b>   | (tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months<br/>in 2014 compared with December of previous year</i> | <b>263</b>   |
| <b>214</b>   | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2014 so với tháng trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index<br/>of months in 2014 compared with previous month</i>                               | <b>264</b>   |
| <b>214</b>   | (tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2014 so với tháng trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index<br/>of months in 2014 compared with previous month</i>                   | <b>265</b>   |
| <b>215</b>   | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months<br/>in 2014 compared with the same period of previous year</i>       | <b>266</b>   |

|            |                                                                                                                                                                                                                                            |            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>215</b> | (tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months<br/>in 2014 compared with the same period of previous year</i> | <b>267</b> |
| <b>216</b> | Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ<br>trên địa bàn<br><i>Average retail price of some goods and services<br/>in the local area</i>                                                                                            | <b>268</b> |

---

**VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**  
**TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS**

---

**Biểu**

**Trang**

**Table**

**Page**

|            |                                                                                                                                                                                    |            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>217</b> | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Turnover of transport, storage and transportation services<br/>by types of ownership</i> | <b>275</b> |
| <b>218</b> | Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn<br><i>Number of passengers carried in the province</i>                                                                                  | <b>276</b> |
| <b>219</b> | Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn<br><i>Number of passengers traffic in the province</i>                                                                                 | <b>277</b> |
| <b>220</b> | Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn<br><i>Volume of freight in the province</i>                                                                                            | <b>278</b> |
| <b>221</b> | Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn<br><i>Volume of freight traffic in the province</i>                                                                                   | <b>279</b> |
| <b>222</b> | Số thuê bao điện thoại và internet<br><i>Number of telephone and internet subscribers</i>                                                                                          | <b>280</b> |

---

## GIÁO DỤC EDUCATION

---

| <b>Biểu</b><br><b>Table</b>                                                                                                                         | <b>Trang</b><br><b>Page</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 223 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non<br><i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>                          | 285                         |
| 224 Số trường mầm non phân theo huyện<br><i>Number of schools of preschool education by district</i>                                                | 286                         |
| 225 Số lớp mầm non phân theo huyện<br><i>Number of classes of preschool education by district</i>                                                   | 287                         |
| 226 Số giáo viên và học sinh mầm non<br><i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>                                                 | 288                         |
| 227 Số giáo viên mầm non phân theo huyện<br><i>Number of teachers of preschool education by district</i>                                            | 289                         |
| 228 Số học sinh mầm non phân theo huyện<br><i>Number of pupils of preschool education by district</i>                                               | 290                         |
| 229 Số trường học, lớp học phổ thông<br><i>Number of schools and classes of general education</i>                                                   | 291                         |
| 230 Số trường phổ thông năm học 2014-2015 phân theo huyện<br><i>Number of schools of general education in school year 2014-2015 by district</i>     | 293                         |
| 231 Số lớp học phổ thông năm 2014-2014 phân theo huyện<br><i>Number of classes of general education in school year 2014-2015 by district</i>        | 293                         |
| 232 Số giáo viên phổ thông<br><i>Number of teachers of general education</i>                                                                        | 294                         |
| 233 Số học sinh phổ thông<br><i>Number of pupils of general education</i>                                                                           | 295                         |
| 234 Số giáo viên phổ thông năm học 2014-2015 phân theo huyện<br><i>Number of teachers of general education in school year 2014-2015 by district</i> | 296                         |
| 235 Số học sinh phổ thông năm học 2014 - 2015 phân theo huyện<br><i>Number of pupils of general education in school year 2014-2015 by district</i>  | 296                         |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                |            |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>236</b> | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học<br><i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i> | <b>297</b> |
| <b>237</b> | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính<br><i>Enrolment rate in school by grade and sex</i>                                                                                                                                   | <b>298</b> |
| <b>238</b> | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2013 - 2014 phân theo huyện<br><i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2013 - 2014 by district</i>                                                                        | <b>299</b> |
| <b>239</b> | Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính<br><i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>                                                                                                                    | <b>299</b> |
| <b>240</b> | Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa<br><i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>                                                                                                                              | <b>300</b> |
| <b>241</b> | Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>                                                                                                                                   | <b>301</b> |
| <b>242</b> | Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of students of professional secondary education</i>                                                                                                                                                           | <b>302</b> |
| <b>243</b> | Số trường, số giáo viên cao đẳng<br><i>Number of colleges, teachers in colleges</i>                                                                                                                                                                            | <b>303</b> |
| <b>244</b> | Số sinh viên cao đẳng<br><i>Number of students in colleges</i>                                                                                                                                                                                                 | <b>304</b> |
| <b>245</b> | Số trường, số giáo viên đại học<br><i>Number of universities, teachers in universities</i>                                                                                                                                                                     | <b>305</b> |
| <b>246</b> | Số sinh viên đại học<br><i>Number of students in universities</i>                                                                                                                                                                                              | <b>306</b> |

---

# Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

## HEALTH, CULTURE AND SPORT

---

| <b>Biểu<br/>Table</b> |                                                                                                                                                                                                | <b>Trang<br/>Page</b> |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>247</b>            | Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế<br><i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>                                                                            | <b>311</b>            |
| <b>248</b>            | Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2014<br>phân theo thành phần kinh tế<br><i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2014<br/>by types of ownership</i> | <b>312</b>            |
| <b>249</b>            | Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2014<br>phân theo cấp quản lý<br><i>Number of health establishments, patient beds and health<br/>staffs in 2014 by management level</i>          | <b>313</b>            |
| <b>250</b>            | Số cơ sở y tế năm 2014 phân theo huyện<br><i>Number of health establishments in 2014 by district</i>                                                                                           | <b>314</b>            |
| <b>251</b>            | Số giường bệnh năm 2014 phân theo huyện<br><i>Number of hospital beds in 2014 by district</i>                                                                                                  | <b>314</b>            |
| <b>252</b>            | Số cán bộ ngành y năm 2014 phân theo huyện<br><i>Number of medical staffs in 2014 by district</i>                                                                                              | <b>315</b>            |
| <b>253</b>            | Số cán bộ ngành dược năm 2014 phân theo huyện<br><i>Number of Pharmaceutical staff in 2014 by district</i>                                                                                     | <b>315</b>            |
| <b>254</b>            | Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe<br><i>Some indicator on health care</i>                                                                                                                   | <b>316</b>            |
| <b>255</b>            | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện<br><i>Rate of communes having doctor by district</i>                                                                                        | <b>317</b>            |
| <b>256</b>            | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản<br>phân theo huyện<br><i>Rate of communes having midwife by district</i>                                                                  | <b>317</b>            |
| <b>257</b>            | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế<br>phân theo huyện<br><i>Rate of communes/wards meeting national health standard<br/>by district</i>                                       | <b>318</b>            |

| <b>Biểu</b><br><b>Table</b>                                                                                                                                                                                    | <b>Trang</b><br><b>Page</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>258</b> Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ<br>các loại vắc xin phân theo huyện<br><i>Rate of under-one-year children fully vaccinnated by district</i>                                         | <b>318</b>                  |
| <b>259</b> Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện<br><i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>                                                                                                   | <b>319</b>                  |
| <b>260</b> Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện<br><i>Number of people poisoning by food district</i>                                                                                                 | <b>319</b>                  |
| <b>261</b> Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện<br><i>Number of deaths of food poisoning by district</i>                                                                                         | <b>320</b>                  |
| <b>262</b> Số người nhiễm HIV phân theo huyện<br><i>Number of HIV infected persons by district</i>                                                                                                             | <b>320</b>                  |
| <b>263</b> Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện<br><i>Number of AIDS patients by district</i>                                                                                                                     | <b>321</b>                  |
| <b>264</b> Số người chết do AIDS phân theo huyện<br><i>Number of AIDS deaths by district</i>                                                                                                                   | <b>321</b>                  |
| <b>265</b> Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV phân theo huyện<br><i>Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district</i>                                                                 | <b>322</b>                  |
| <b>266</b> Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ<br><i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>                               | <b>322</b>                  |
| <b>267</b> Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ<br><i>Number of children in severely difficulties being cared and protected</i>                                                      | <b>322</b>                  |
| <b>268</b> Hoạt động truyền hình năm 2014<br><i>Television activities in 2014</i>                                                                                                                              | <b>323</b>                  |
| <b>269</b> Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ<br>thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2014<br><i>Number of sport medals gaibed in international competitions<br/>by sport activity in 2014</i> | <b>323</b>                  |
| <b>270</b> Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa<br><i>Number of households getting cultural standard</i>                                                                                                       | <b>324</b>                  |
| <b>271</b> Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa<br><i>Percentage of households getting cultural standard</i>                                                                                                      | <b>324</b>                  |

---

# MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

## LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

---

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 272 Tỷ lệ hộ nghèo<br><i>Porverty</i>                                                                                                                                                                                                                       | 331           |
| 273 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành<br>phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập<br><i>Monthly average income per capita at current prices<br/>by residence, income source and by income quintiles</i> | 331           |
| 274 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng<br>phân theo mặt hàng<br><i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by items</i>                                                                                  | 332           |
| 275 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng<br>năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Average monthly expenditure on some main goods per capita<br/>in 2012 by residence</i>                                             | 333           |
| 276 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng<br>năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập<br><i>Average monthly expenditure on some main goods per capita<br/>in 2012 by 5 quintiles</i>                             | 334           |
| 277 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn<br>và phân theo loại đồ dùng<br><i>Percentage of households having durable by residence, by type of goods</i>                                                                                | 335           |
| 278 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước<br>và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Rate of households using electricity, hygienic water<br/>and toilet by residence</i>                                                         | 335           |
| 279 Tai nạn giao thông<br><i>Traffic accidents</i>                                                                                                                                                                                                          | 336           |

---